

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: 198/BC-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Đông Trà Bồng)

Năm rà soát 2025

TT	Thôn/tổ dân phố	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Thôn Bình Thanh	459	1795	6	1,31	4	0,87
2	Thôn Bình Tân	355	1331	9	2,54	3	0,85
3	Thôn Bình Trung	370	1350	6	1,62	2	0,54
4	Thôn Bình Đông	322	1169	5	1,55	1	0,31
5	Thôn Phú Hòa	351	1287	6	1,71	3	0,85
6	Thôn Phú Long	232	834	4	1,72	3	1,29
7	Thôn Phú An	282	978	7	2,48	4	1,42
8	Thôn Phú Tài	442	1694	6	1,36	6	1,36
9	Thôn 1	75	280	1	1,33	2	2,67
10	Thôn 2	37	162	3	8,11	3	8,11
11	Thôn 3	44	176	0	0,00	0	0,00
	Tổng cộng	2969	11056	53	1,79	31	1,04

Phụ lục 02

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

(Kèm theo Báo cáo số: 198/BC-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Thôn, tổ dân phố	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thôn Bình Thanh	Hộ	22		14	2					6
		Nhân khẩu	36		26	2					8
2	Thôn Bình Tân	Hộ	24	2	13						9
		Nhân khẩu	38	4	16	1					17
3	Thôn Bình Trung	Hộ	20	1	13						6
		Nhân khẩu	35	3	16						16
	Thôn Bình Đông	Hộ	15		9	1					5
		Nhân khẩu	26		13	1					12
	Thôn Phú Hòa	Hộ	19		13						6
		Nhân khẩu	35		22	1					12
	Thôn Phú Long	Hộ	13		8	1					4
		Nhân khẩu	20		14	2					4

	Thôn Phú An	Hộ	20		13						7
		Nhân khẩu	40		17						23
	Thôn Phú Tài	Hộ	20		14						6
		Nhân khẩu	24		17						7
	Thôn 1	Hộ	2	1	0						1
		Nhân khẩu	8	4	0				1	5	
	Thôn 2	Hộ	8	3	2						3
		Nhân khẩu	41	15	16						10
	Thôn 3	Hộ	1	0	1						0
		Nhân khẩu	2		2						0
	Tổng cộng	Hộ	164	7	100	4					53
		Nhân khẩu	305	26	159	7	0	0	0	1	114

Phụ lục 03

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

(Kèm theo Báo cáo số: 198/BC-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Đông Trà Bông)

TT	Thôn, tổ dân phố	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoại danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
1	Thôn Bình Thanh	Hộ	44	40							4
		Nhân khẩu	143	125							18
2	Thôn Bình Tân	Hộ	33	32			2				3
		Nhân khẩu	93	89			4				8
3	Thôn Bình Trung	Hộ	40	39			1				2
		Nhân khẩu	97	91			3				9
	Thôn Bình Đông	Hộ	18	17							1
		Nhân khẩu	55	50							5
	Thôn Phú Hòa	Hộ	46	43							3
		Nhân khẩu	181	175		2					4
	Thôn Phú Long	Hộ	28	25							3
		Nhân khẩu	95	91							4
	Thôn Phú An	Hộ	30	26							4
		Nhân khẩu	104	86						2	20

	Thôn Phú Tài	Hộ	47	41							6
		Nhân khẩu	164	137		1					26
	Thôn 1	Hộ	2	1			1				2
		Nhân khẩu	4	1			2			1	6
	Thôn 2	Hộ	3	3			3				3
		Nhân khẩu	7	7			15				15
	Thôn 3	Hộ	3	3							0
		Nhân khẩu	15	15							0
	Tổng cộng	Hộ	294	270	0	0	7	0	0	0	31
		Nhân khẩu	958	867	0	3	24	0	0	3	115

Phụ lục 04

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: 198/BC-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Thôn, tổ dân phố	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn Bình Thanh	6	3	2	0	6	2	0	0	0	0	2	3	0
2	Thôn Bình Tân	9	1	2	0	8	0	0	0	0	1	1	6	8
3	Thôn Bình Trung	6	1	2	0	0	1	0	0	0	0	3	0	3
4	Thôn Bình Đông	5	1	2	0	5	0	0	0	0	0	2	3	2
5	Thôn Phú Hòa	6	2	2	0	6	0	0	0	1	0	2	3	3
6	Thôn Phú Long	4	0	3	0	4	0	0	0	0	0	1	4	3
7	Thôn Phú An	7	4	2	0	7	1	0	0	1	0	2	4	2
8	Thôn Phú Tài	6	2	3	0	6	0	0	0	0	0	1	6	2
9	Thôn 1	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0
10	Thôn 2	3	1	1	0	3	2	0	0	1	0	0	1	1
11	Thôn 3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	53	16	19	0	46	6	0	0	3	1	14	31	24

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận

Phụ lục 05
PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO
(Kèm theo Báo cáo số: 198/BC-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Thôn, tổ dân phố	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn Bình Thanh	6	50	33,333	0	100	33,333	0	0	0	0	33,333	50	0
2	Thôn Bình Tân	9	11,11	22,22	0,00	88,89	0,00	0,00	0,00	0,00	11,11	11,11	66,67	88,89
3	Thôn Bình Trung	6	16,667	33,333	0	0	16,667	0	0	0	0	50	0	50
4	Thôn Bình Đông	5	20	40	0	100	0	0	0	0	0	40	60	40
5	Thôn Phú Hòa	6	33,333	33,333	0	100	0	0	0	16,667	0	33,333	50	50
6	Thôn Phú Long	4	0	75	0	100	0	0	0	0	0	25	100	75
7	Thôn Phú An	7	57,143	28,571	0	100	14,286	0	0	14,286	0	28,571	57,143	28,571
8	Thôn Phú Tài	6	33,333	33,333	50	0	100	0	0	0	0	0	16,667	100
9	Thôn 1	1	100	0	0	100	0	0	0	0	0	0	100	0
10	Thôn 2	3	33,333	33,333	0	100	66,667	0	0	33,333	0	0	33,333	33,333
11	Thôn 3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	53	30,189	35,849	0	86,792	11,321	0	0	5,6604	1,8868	26,415	58,491	45,283
Ghi chú:	1: Việc làm		3: Dinh dưỡng		5: Trình độ giáo dục của người lớn			7: Chất lượng nhà ở			9: Nguồn nước sinh hoạt		11: Sử dụng dịch vụ viễn thông	
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình		4: Bảo hiểm y tế		6: Tình trạng đi học của trẻ em			8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người			10: Nhà tiêu hợp vệ sinh		12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin	

* Áp dụng cho cấp xã chi tiết theo từng thôn

Phụ lục 06

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: 198/BC-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Thôn, tổ dân phố	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn Bình Thanh	4	0	1	0	4	3	0	0	0	0	0	0	0
2	Thôn Bình Tân	3	0	1	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0
3	Thôn Bình Trung	2	0	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thôn Bình Đông	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0
5	Thôn Phú Hòa	3	1	0	0	3	0	0	0	0	0	2	0	0
6	Thôn Phú Long	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	1	2	0
7	Thôn Phú An	4	2	1	0	4	0	0	0	1	0	0	0	0
8	Thôn Phú Tài	6	1	4	0	6	0	0	0	0	0	1	0	0
9	Thôn 1	2	0	1	0	2	0	0	0	0	0	1	0	0
10	Thôn 2	3	0	0	0	3	0	0	0	2	0	0	1	0
11	Thôn 3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	31	4	10	0	31	5	0	0	3	0	5	3	0

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh	11: Sử dụng dịch vụ
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân	10: Nhà tiêu hợp vệ	12: Phương tiện

Phụ lục 07

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: 198/BC-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Thôn, tổ dân phố	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thôn Bình Thanh	4	0,00	25,00	0,00	100,00	75,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Thôn Bình Tân	3	0,00	33,33	0,00	100,00	33,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Thôn Bình Trung	2	0,00	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Thôn Bình Đông	1	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Thôn Phú Hòa	3	33,33	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	66,67	0,00	0,00
6	Thôn Phú Long	3	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	33,33	66,67	0,00
7	Thôn Phú An	4	50,00	25,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	25,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Thôn Phú Tài	6	16,67	66,67	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	16,67	0,00	0,00
9	Thôn 1	2	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	66,67	0,00	0,00	33,33	0,00
10	Thôn 2	3	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	66,67	0,00	0,00	33,33	0,00
11	Thôn 3	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng cộng	31	12,90	32,26	0,00	100,00	16,13	0,00	0,00	9,68	0,00	16,13	9,68	0,00

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh	11: Sử dụng dịch vụ
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu	10: Nhà tiêu hợp vệ	12: Phương tiện phục

Phụ lục 08

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Kèm theo Báo cáo số: 198/BC-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Thôn, tổ dân phố	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thôn Bình Thanh	Hộ	459	0	6	4	0	0	4	0	0	0
		Nhân khẩu	1.795	0	8	18	0	0	5	0	0	0
2	Thôn Bình Tân	Hộ	355	0	9	3	0	0	5	0	0	0
		Nhân khẩu	1.331	0	17	8	0	0	10	0	0	0
3	Thôn Bình Trung	Hộ	370	0	6	2	0	0	2	0	0	0
		Nhân khẩu	1.350	0	16	9	0	0	2	0	0	0
	Thôn Bình Đông	Hộ	322	0	5	1	0	0	3	0	0	0
		Nhân khẩu	1.169	0	12	5	0	0	3	0	0	0
	Thôn Phú Hòa	Hộ	351	0	6	3	0	0	4	1	0	0
		Nhân khẩu	1.287	0	12	4	0	0	6	1	0	0
	Thôn Phú Long	Hộ	232	0	4	3	0	0	4	0	0	0
		Nhân khẩu	834	0	4	4	0	0	4	0	0	0
	Thôn Phú An	Hộ	282	0	7	4	0	0	3	0	0	0
		Nhân khẩu	978	0	23	20	0	0	5	0	0	0
	Thôn Phú Tài	Hộ	442	0	6	6	0	0	4	0	0	0
		Nhân khẩu	1.694	0	7	26	0	0	4	0	0	0
	Thôn 1	Hộ	75	70	1	2	1	2	0	0	0	0
		Nhân khẩu	280	255	5	6	5	6	0	1	0	0
	Thôn 2	Hộ	37	37	3	3	3	3	1	1	1	1
		Nhân khẩu	162	162	10	15	10	15	2	2	3	2

	Thôn 3	Hộ	44	36	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	176	145	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	Hộ	2.969	143	53	31	4	5	30	2	1	1
		Nhân khẩu	11.056	562	114	115	15	21	41	4	3	2

^[1] Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

^[2] Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

^[3] Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng

Phụ lục 09
PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC
(Kèm theo Báo cáo số: 198/BC-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc Kinh	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc Kinh	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số					
				Tổng số	Hre	Hoa	Tày	Thái	Co			Tổng số	Hre	Hoa	Tày	Thái	co
A	B	1=2+3	2	3=4+5...	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+..	12	13	14	15	...
1	Thôn Bình Thanh	6	6	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0
2	Thôn Bình Tân	9	9	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0
3	Thôn Bình Trung	6	6	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0
4	Thôn Bình Đông	5	5	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0
5	Thôn Phú Hòa	6	6	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0
6	Thôn Phú Long	4	4	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0
7	Thôn Phú An	7	7	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0
8	Thôn Phú Tài	6	6	0	0	0	0	0	0	6	6	0	0	0	0	0	0
9	Thôn 1	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Thôn 2	3	0	3	0	0	0	0	3	2	0	2	0	0	0	0	2
11	Thôn 3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	3
	Tổng cộng	53	49	4	0	0	0	0	4	31	26	5	0	0	0	0	5

Phụ lục 10

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: 198/BC-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Đông Trà Bồng)

TT	Thôn, tổ dân phố	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo								
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Thôn Bình Thanh									
	Hộ nghèo	0	2	2	0	1	0	1	0	
	- Hộ cận nghèo	0	2	0	0	1	0	3	0	
2	Thôn Bình Tân									
	Hộ nghèo	0	1	4	0	0	2	2	0	
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	1	1	1	0	
3	Thôn Bình Trung									
	- Hộ nghèo	0	1	3	0	1	0	2	0	
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	2	0	
4	Thôn Bình Đông									
	- Hộ nghèo	1	1	3	0	0	0	1	0	
	- Hộ cận nghèo	0	1	0	0	0	0	0	0	
5	Thôn Phú Hòa									
	- Hộ nghèo	2	3	5	0	0	0	1	0	
	- Hộ cận nghèo	3	0	0	0	0	0	0	0	
6	Thôn Phú Long									
	- Hộ nghèo	0	0	2	0	0	0	2	0	
	- Hộ cận nghèo	0	0	3	0	0	0	0	0	
7	Thôn Phú An									
	- Hộ nghèo	3	7	3	0	0	0	0	0	
	- Hộ cận nghèo	3	1	0	0	0	0	1	0	
8	Thôn Phú Tài									
	- Hộ nghèo	1	0	5	0	0	0	0	0	
	- Hộ cận nghèo	6	5	0	1	0	1	1	0	
9	Thôn 1									
	- Hộ nghèo	1	1	1		0	0	0	0	
	- Hộ cận nghèo	0	0	1	1	0	1	0	0	
10	Thôn 2									
	- Hộ nghèo	2	2	1	0	0	0	0	1	
	- Hộ cận nghèo	3	3	0	0	0	0	0	0	
11	Thôn 3									
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng									
	- Hộ nghèo	10	18	29	0	2	2	9	1	
	- Hộ cận nghèo	15	12	4	2	2	3	8	0	

Phụ lục 11

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: 198/BC-UBND ngày 10/12/2025 của UBND xã Đông Trà Bồng)

	Thôn, tổ dân phố	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
T		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
T			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thôn Bình Thanh	0	0	0	0	4	4	0	0
2	Thôn Bình Tân	0	0	0	0	0	0	0	
3	Thôn Bình Trung	2	2	0	0	3	3	0	0
4	Thôn Bình Đông	2	2	0	0	0	0	0	0
5	Thôn Phú Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Thôn Phú Long	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Thôn Phú An	1	1	0	0	8	8	0	0
8	Thôn Phú Tài	0	0	0	0	11	11	0	0
9	Thôn 1	4	4	0	0	1	1	0	0
10	Thôn 2	3	3	0	0	6	6	0	0
11	Thôn 3	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	12	12	0	0	33	33	0	0

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo
Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.
Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.
Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)